

Name: _____

Score: ____ / 25

QUICK CHECK – 12.07.2026*Exercise 1: Fill in the blanks with the correct words.*

enjoy	cigarette	medicine	French	dislike
give up	darkness	finish	discuss	

		
1.	2.	3.
		
4.	5.	6.
		
7.	8.	9.

Exercise 2: Write the English words/phrases or Vietnamese meanings.

No.	English	Vietnamese	No.	English	Vietnamese
1	avoid (v)		9	(adj)	cổ xưa, cổ đại
2	make _____ at home	cứ tự nhiên như ở nhà	10	influence (n)	
3	society (n)		11	persuade (v)	
4	(v)	thừa nhận	12	dated (adj)	
5	Spanish (n)		13	(v)	phủ nhận

6	mention (v)		14	suggest v)	
7	look _____ to (v)	mong đợi, mong chờ	15	_____ up (v)	bắt đầu một sở thích, thói quen
8	_____ (v)	phiền, ngại	16	_____ like (v)	cảm thấy muốn